Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2823.00.00

Mã HS	2823.00.00
Mô tả hàng hóa	Titan oxit
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 14:20:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/28230000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3547
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3547
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3547
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	10/10/10/10/0	10 / 10 / 10 / 10 / 0 (nhiều mức)	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ3547
Thuế XK ưu đãi CPTPP	0/0/0/0/0	0 / 0 / 0 / 0 / 0 (nhiều mức)	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM3547
Thuế XK ưu đãi EVFTA	10/10/10/0/0	10 / 10 / 10 / 0 / 0 (nhiều mức)	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP3547
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	10/10/10/0/0	10 / 10 / 10 / 0 / 0 (nhiều mức)	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS3547

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3511
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3472
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3472
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3472
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3472
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3472
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3472
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3510
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3510

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3510
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3510
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3510
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3510
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3514
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3514
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3514
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3514
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3514
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3514
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3514
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3478
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3474
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3474
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3474
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3474
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3474
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3474
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3474
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3474
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3474
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3474
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3474
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3474
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3521
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3521

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3521
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3521
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3521
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3521
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3518
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3518
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3518
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3518
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3518
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3518
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3526
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3526
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3526
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3526
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3526
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3526
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D3497
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3497
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3497
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3497
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3497
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3497
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D3499
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3499
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3499
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3499

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3499
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3499
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3497
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3497
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3497
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3497
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3497
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3497
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3497
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3518
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3518
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3518
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3518
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3518
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3518
RCEP B	2022	2022	0	B!D3518
RCEP B	2023	2023	0	B!E3518
RCEP B	2024	2024	0	B!F3518
RCEP B	2025	2025	0	B!G3518
RCEP B	2026	2026	0	B!H3518
RCEP B	2027	2027	0	B!I3518
RCEP C	2022	2022	0	C!D3518
RCEP C	2023	2023	0	C!E3518
RCEP C	2024	2024	0	C!F3518
RCEP C	2025	2025	0	C!G3518
RCEP C	2026	2026	0	C!H3518

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I3518
RCEP D	2022	2022	0	D!D3518
RCEP D	2023	2023	0	D!E3518
RCEP D	2024	2024	0	D!F3518
RCEP D	2025	2025	0	D!G3518
RCEP D	2026	2026	0	D!H3518
RCEP D	2027	2027	0	D!I3518
RCEP E	2022	2022	0	E!D3521
RCEP E	2023	2023	0	E!E3521
RCEP E	2024	2024	0	E!F3521
RCEP E	2025	2025	0	E!G3521
RCEP E	2026	2026	0	E!H3521
RCEP E	2027	2027	0	E!I3521
RCEP F	2022	2022	0	F!D3518
RCEP F	2023	2023	0	F!E3518
RCEP F	2024	2024	0	F!F3518
RCEP F	2025	2025	0	F!G3518
RCEP F	2026	2026	0	F!H3518
RCEP F	2027	2027	0	F!I3518
VIFTA	2024	2024	0	VI!F3231
VIFTA	2025	2025	0	VI!G3231
VIFTA	2026	2026	0	VI!H3231
VIFTA	2027	2027	0	VI!I3231

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM chủng loại và tiêu chuẩn khoáng sản XK có nguồn gốc trong nước/NK (45/2023/TT-BCT-PL1/PL2)		45/2023/TT-BCT-PL, 1/PL	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)		15/2024/TT-BYT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2823.00.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 2823.00.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3547), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)
DM chủng loại và tiêu chuẩn khoáng sản XK có nguồn gốc trong nước/NK (45/2023/TT-BCT-PL1/PL2)
Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.